KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MTP)

CTCP Dược Medipharco

Ngày 31/12/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	**5.9%**	**2.5%**

DT thuần
2024
1,287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0| 3.3%

LN thuần
2024
21.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.40| 6.7%

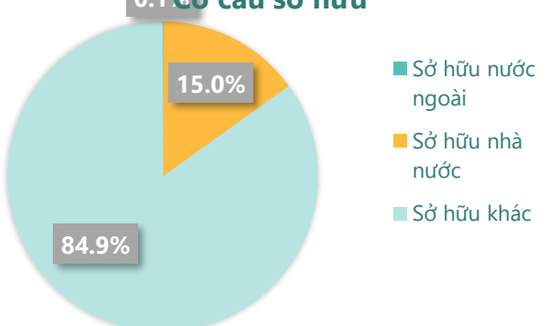
LN sau thuế
2024
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.80| 11.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.6%
YoY: +/-▼ 0.3%

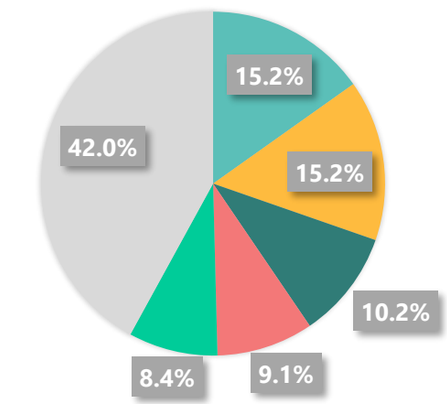
ROE
2024
16.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,405 - 13,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	7,450,806
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.26
EPS	
P/E	

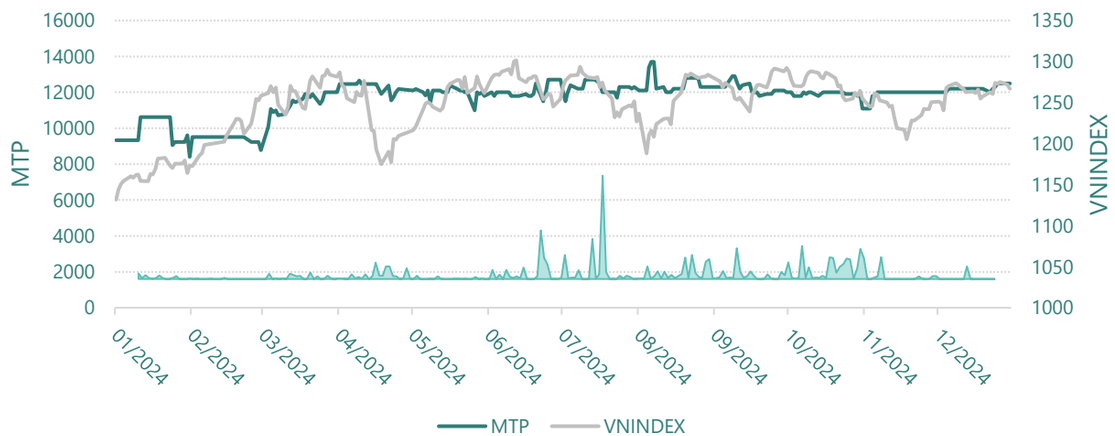
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



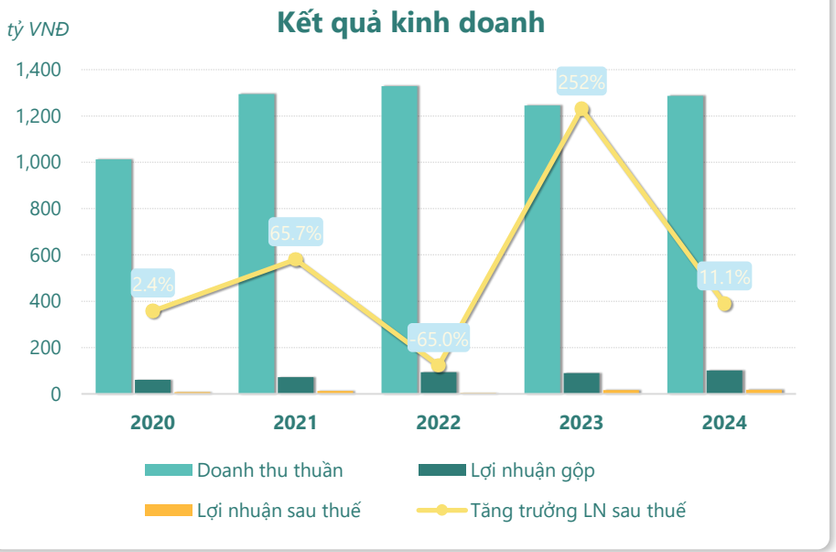
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **MTP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,287** tỷ đồng **tăng 3.30%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.1%** đạt **17.80** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

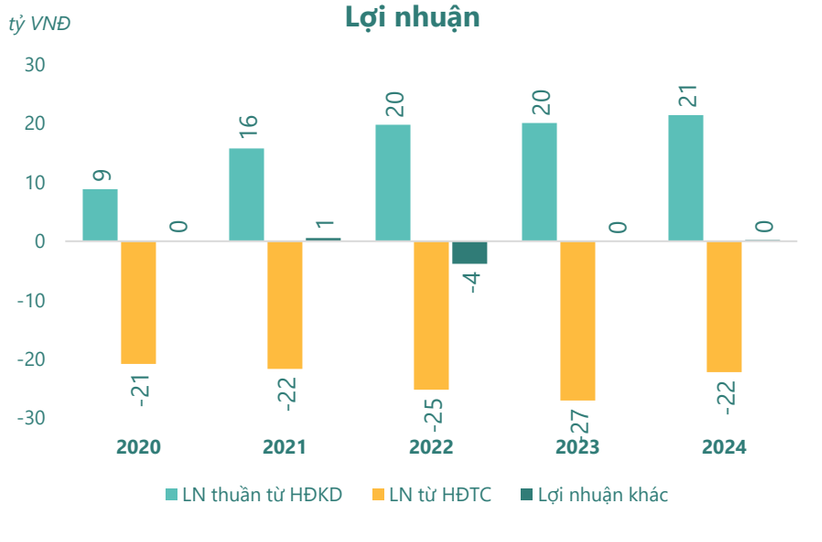
KẾT QUẢ KINH DOANH

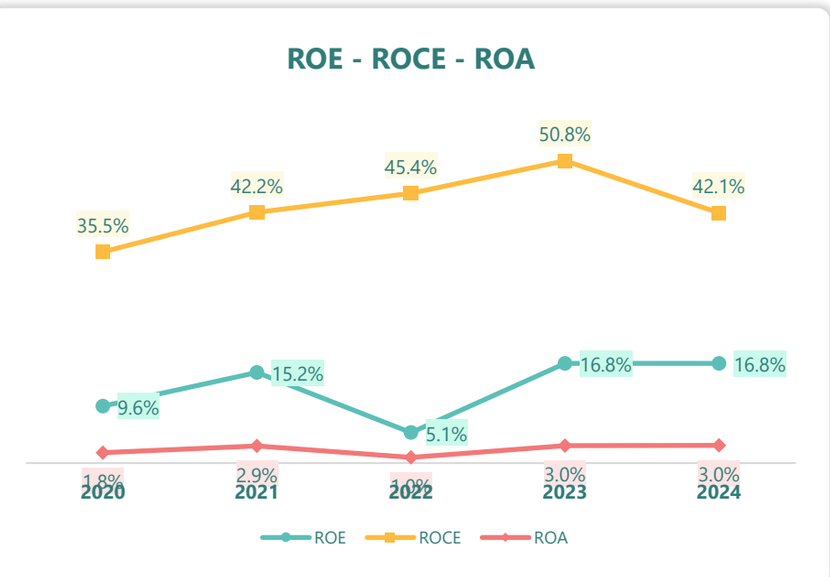


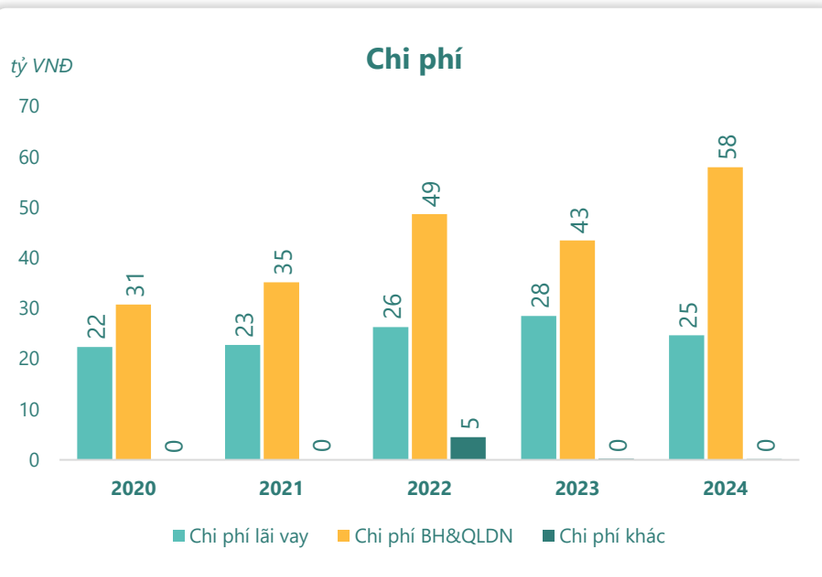
Năm **2024**, **MTP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.39** tỷ đồng, **tăng lên 1.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.15 tỷ đồng) là 4.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.64** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **57.92** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

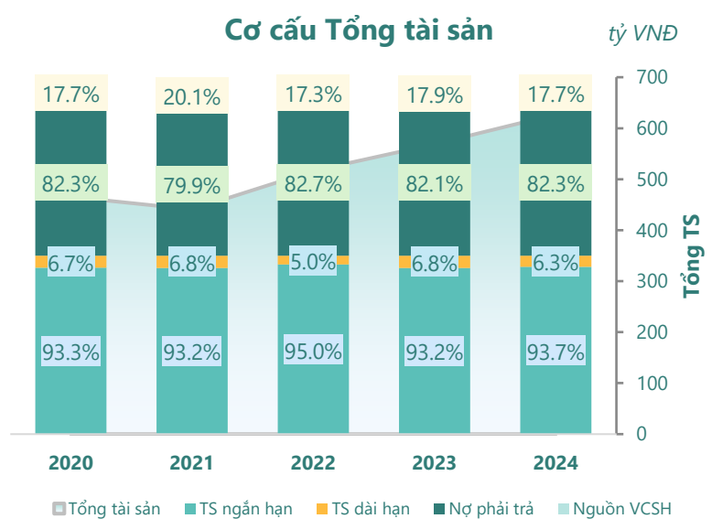
ROE của MTP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

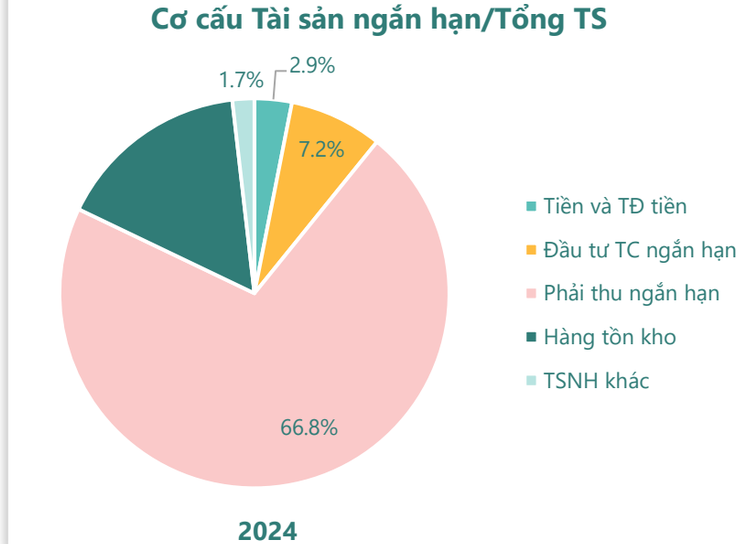


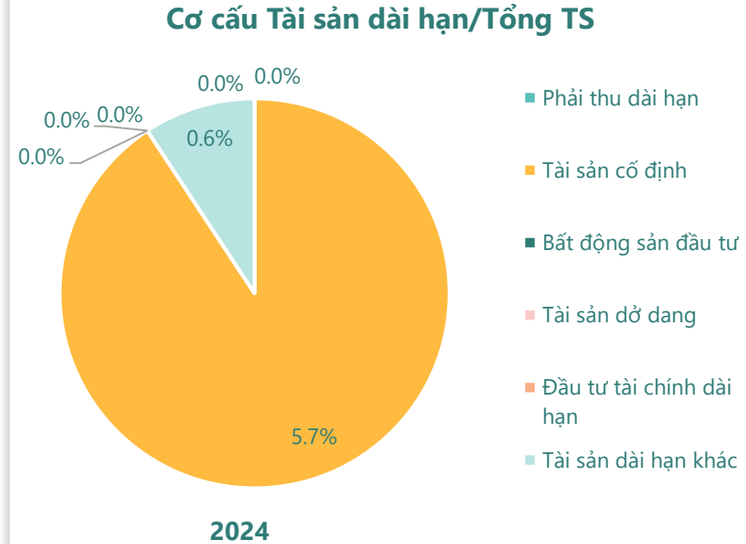




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **MTP** năm 2024 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **627.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MTP đạt **587.8** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **66.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

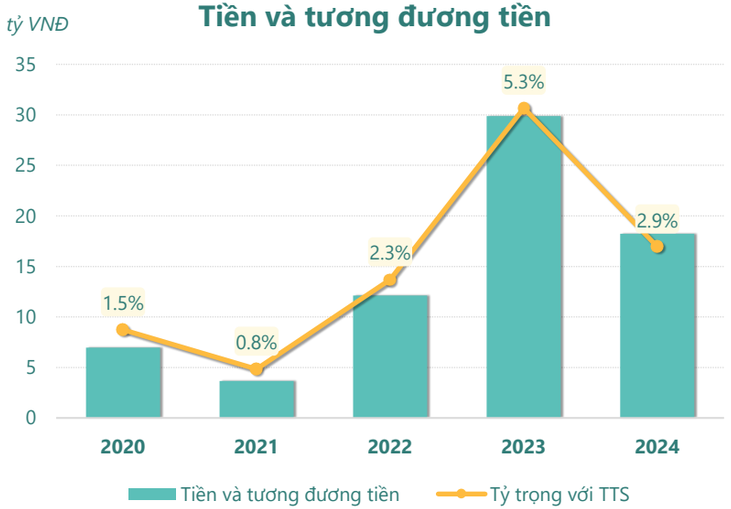
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.39%** so với năm trước và đạt **39.37** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **6.28%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.69%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.58%.

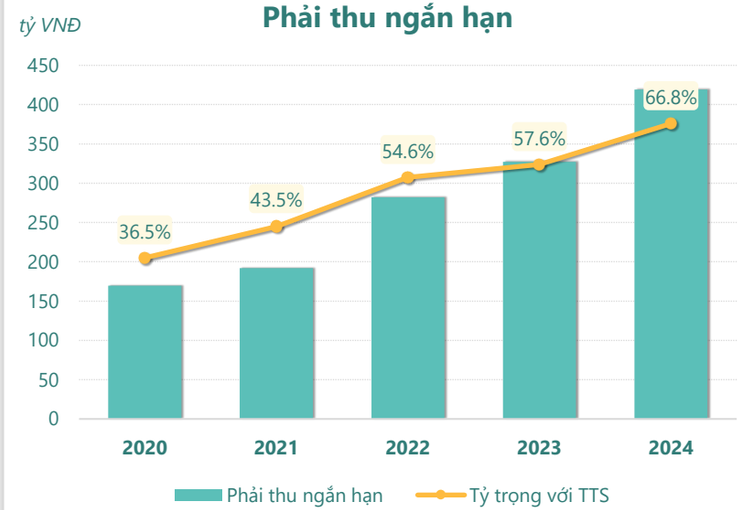
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

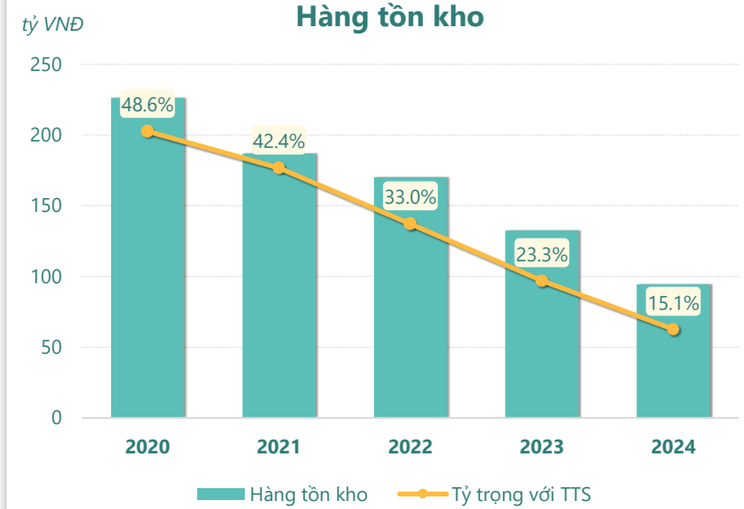
Tiền và tương đương tiền



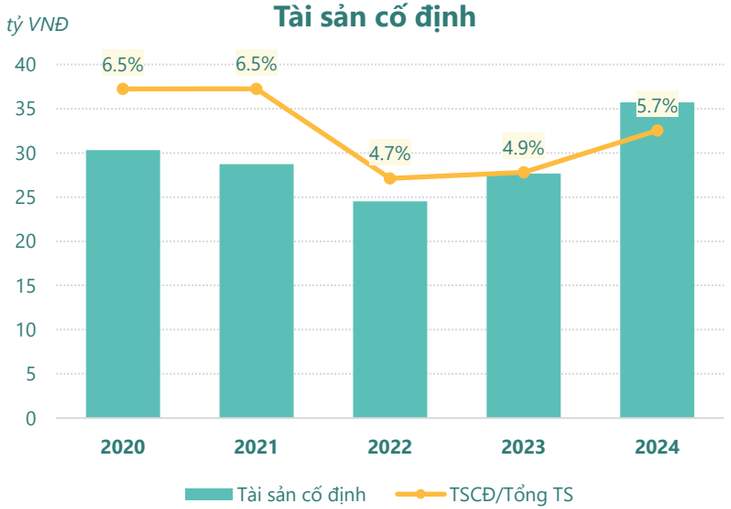
Phải thu ngắn hạn



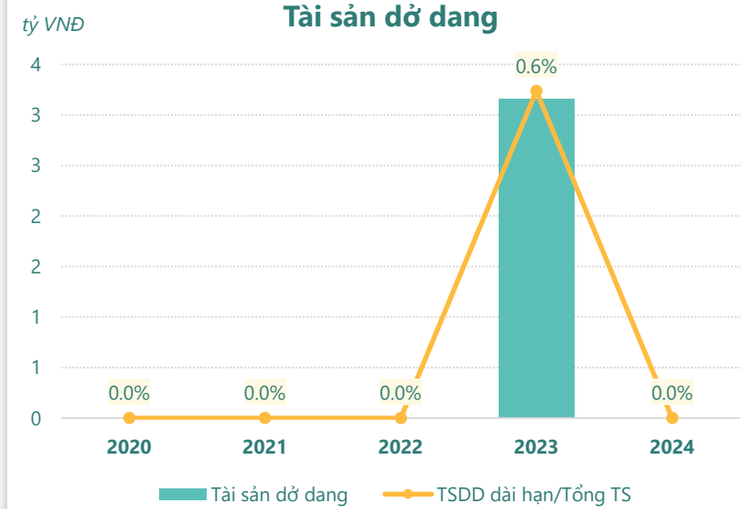
Hàng tồn kho



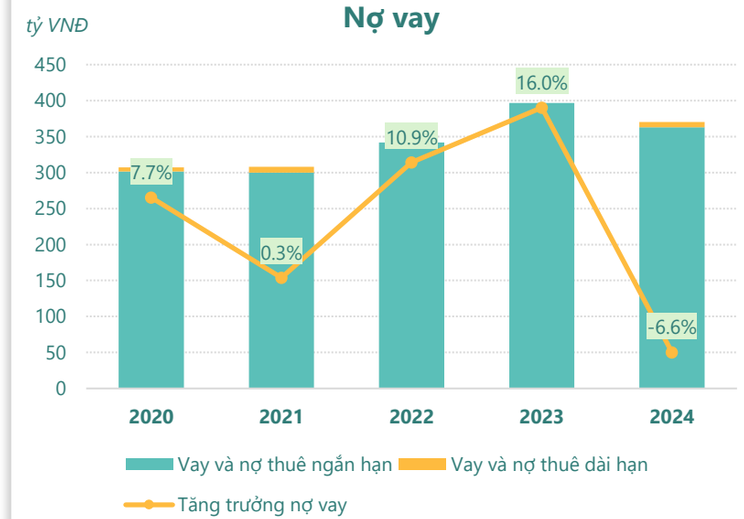
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

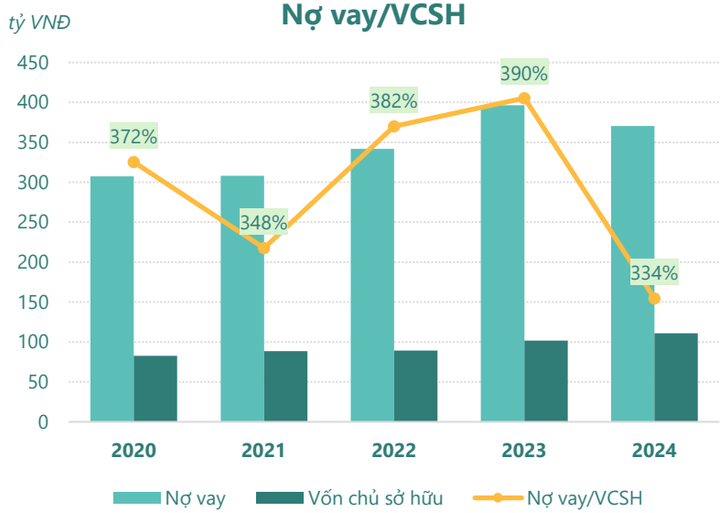


Nợ vay

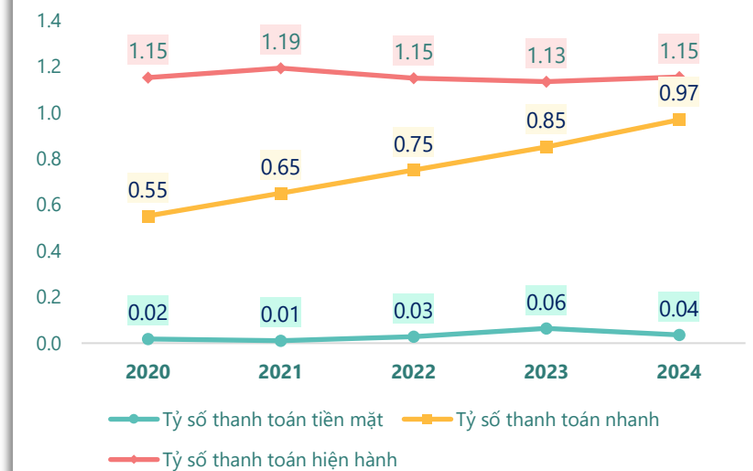


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

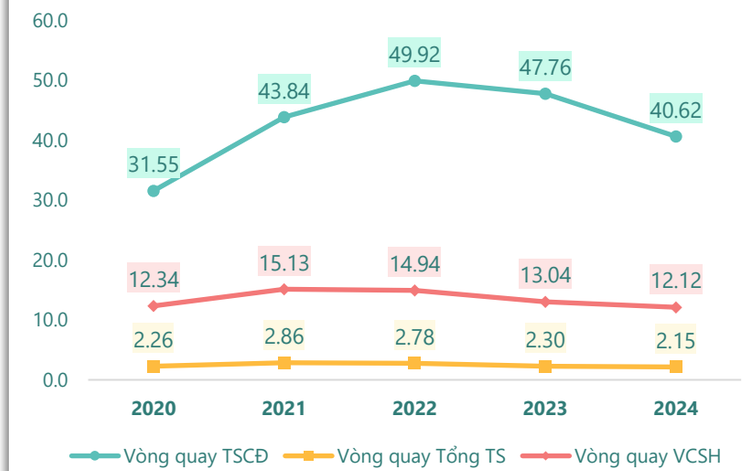
Nợ vay/VCSH



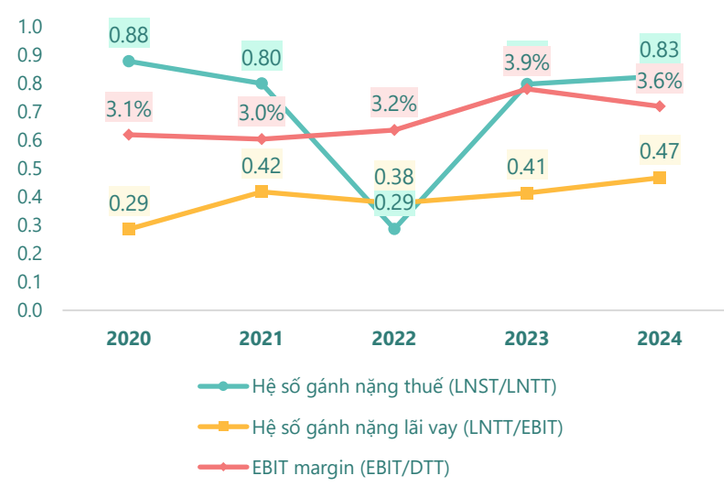
Chỉ số thanh khoản



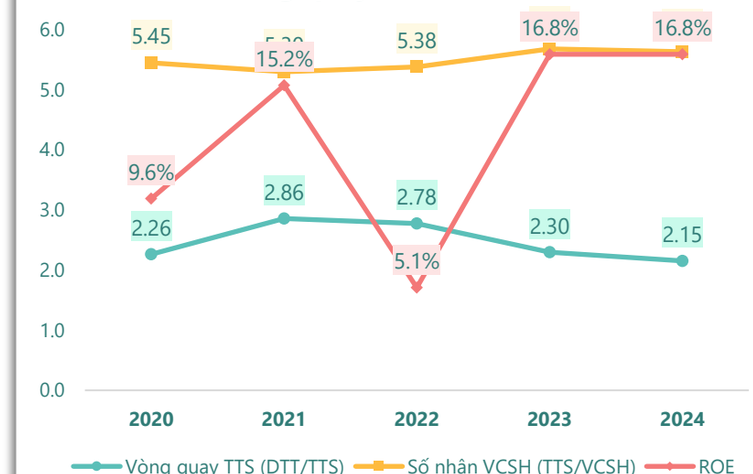
Vòng quay tài sản



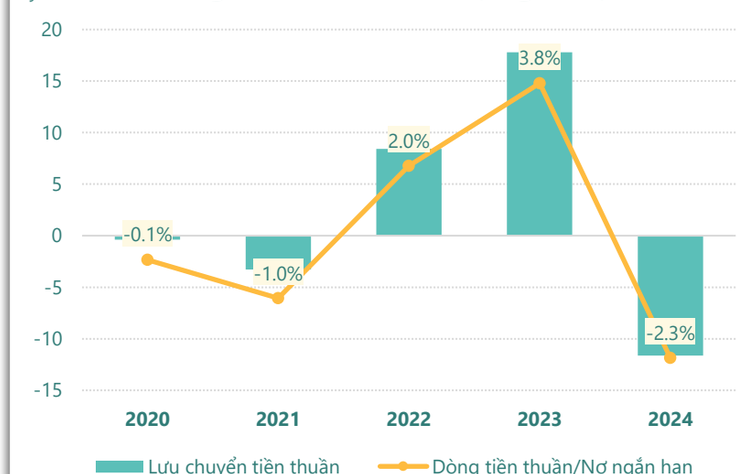
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,294**	**1,329**	**1,246**	**1,287**
Giá vốn hàng bán	1,221	1,235	1,155	1,185
Lợi nhuận gộp	**72.6**	**93.6**	**90.5**	**101**
Doanh thu HĐTC	1.16	1.41	1.85	3.08
Chi phí TC	22.8	26.6	28.9	25.3
Chi phí lãi vay	**22.7**	**26.3**	**28.5**	**24.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.8	20.9	20.1	25.3
Chi phí QLDN	20.4	27.8	23.4	32.6
LN thuần từ HĐKD	**15.7**	**19.8**	**20.0**	**21.4**
Lợi nhuận khác	0.56	-3.84	0.05	0.19
LN trước thuế	**16.3**	**15.9**	**20.1**	**21.6**
Lợi nhuận sau thuế	**13.0**	**4.56**	**16.0**	**17.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**4.56**	**16.0**	**17.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.74	-21.2	-9.41	48.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.26	-0.81	-23.8	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.77	30.4	51.0	-33.8
Tiền đầu kỳ	6.96	3.65	12.1	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.29**	**8.43**	**17.8**	**-11.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	-0.02	-0.05
Tiền cuối kỳ	3.65	12.1	29.9	18.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**441**	**517**	**569**	**627**
Tài sản ngắn hạn	**410**	**491**	**530**	**588**
Tiền và tương đương tiền	3.65	12.1	29.9	18.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	32.4	45.4
Phải thu ngắn hạn	192	282	327	419
Hàng tồn kho	187	170	133	94.5
Tài sản ngắn hạn khác	8.16	6.23	7.69	10.7
Tài sản dài hạn	**30.1**	**25.8**	**38.8**	**39.4**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	28.7	24.5	27.7	35.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	3.16	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.41	1.24	8.02	3.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**352**	**427**	**467**	**516**
Nợ ngắn hạn	**344**	**427**	**467**	**509**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	300	342	397	363
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	54.8	47.3	126
Nợ dài hạn	**8.13**	**0**	**0**	**7.35**
Vay và nợ thuê dài hạn	8.13	0	0	7.35
Nguồn vốn chủ sở hữu	**88.5**	**89.4**	**102**	**111**
Vốn chủ sở hữu	**88.5**	**89.4**	**102**	**111**
Vốn điều lệ	66.0	74.6	74.6	74.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**